TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2026/DS-ST
Ngày: 10 - 02 - 2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – GIA LAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đình Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ron

2. Bà Nguyễn Thị Vân

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Gia Lai tham gia phiên tòa***: Ông Trần Võ Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2025/TLST- DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Thanh T, sinh năm: 1963; Căn cước công dân số: 054063008424 cấp ngày 01/11/2024; địa chỉ: C12-04 Chung cư Hoàng Anh Gia L, phường Q, tỉnh G. Có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị Mộng T, sinh năm 1980; Căn cước công dân số: 052180013042, cấp ngày 22/09/2024; địa chỉ: Tổ 31, khu phố 6, phường Q, tỉnh G (trước đây là tổ 31, khu vực 6, phường H, Tp. Q, tỉnh B). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Duy H, sinh ngày 03/10/1972; Căn cước công dân số: 0380720473329, cấp ngày 01/09/2021; địa chỉ: Tổ 31, khu phố 6, phường Q, tỉnh G (trước đây là tổ 31, khu vực 6, phường H, Tp. Q, tỉnh B). Có đơn xin vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Bà Phạm Thị Ngọc L, sinh năm: 1953
Địa chỉ: 08/2 đường Trần Hưng Đ, khu phố 7, phường Q, tỉnh G (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Thanh T trình bày:

Giữa ông T với vợ chồng bà Lê Thị Mộng T, ông Nguyễn Duy H có quen biết nhau nên từ năm 2023 bà T có vay của ông T nhiều lần nhưng không viết giấy nợ, đến ngày 24/11/2024 bà Trinh viết giấy mượn của ông T số tiền 900.000.000 đồng, bà T là người nhận tiền, mục đích vay để làm ăn (bán hàng), lãi suất do các bên thoả thuận và hẹn sẽ trả nợ khi ông T có yêu cầu (tức khi nào ông T cần thì vợ chồng bà T phải trả cho ông T số tiền nói trên). Khi vay tiền mặc dù chỉ có một mình bà Lê Thị Mộng T ký vào giấy mượn tiền nhưng thực tế ông Nguyễn Duy H (chồng bà T) có biết việc này và số tiền vay này bà T dùng để trả nợ cho con trai của bà T, ông H là Nguyễn Lê Đức T, sinh năm 2003 và dùng cho sinh hoạt của gia đình bà T, việc bà T vay tiền này có bà Phạm Thị Ngọc L (mẹ ruột bà T) làm chứng. Từ khi vay cho đến nay, vợ chồng bà T chưa trả khoản tiền gốc nào cho ông T. Đến nay ông T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà T, ông H trả số tiền còn nợ trên nhưng vợ chồng bà T, ông H cố tình trốn tránh không trả tiền cho ông T.

Về tiền lãi, trong thời gian từ 24/11/2024 đến 26/5/2025, bà T đã chuyển khoản trả lãi cho ông T nhiều lần, cụ thể:

- Tháng 01/2025: 10.200.000 đồng
- Tháng 02/2025: 10.900.000 đồng
- Tháng 03/2025: 9.830.000 đồng
- Tháng 04/2025: 9.700.000 đồng
- Ngày 22/5/2025: 400.000 đồng

Sau ngày 22/5/2025, bà T không tiếp tục thanh toán bất kỳ khoản tiền nào.

Nay ông T yêu cầu bà Lê Thị Mộng T và ông Nguyễn Duy H có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền gốc: 900.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ tháng 6/2025 đến tháng 02/2026 (09 tháng), với lãi suất 0,83%/tháng, được trừ đi số tiền lãi mà bà T đã đã trả trước là 9.869.000 đồng**.**

Tại bản khai ngày 03/12/2025 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Mộng T trình bày:

Giữa bà và ông T có quan hệ quen biết. Khoảng tháng 7/2023, bà vay của ông T 200.000.000 đồng bằng tiền mặt, không lập giấy vay. Hai bên không thỏa thuận lãi suất cụ thể, chỉ thống nhất hàng tháng bà trả tiền điện, phí sinh hoạt chung cư thay cho ông T và thêm 2.000.000 đồng/tháng tiền lãi. Mục đích vay để bán hàng online.

Trong quá trình giải quyết bà T khai, trong thời gian từ ngày 27/6/2023 đến ngày 21/9/2024, bà tiếp tục vay của ông T nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản, tổng cộng 243.500.000 đồng, không lập giấy tờ, không thỏa thuận lãi suất cụ thể. Tuy nhiên tại phiên toà bà T trình bày số tiền ông T chuyển cho bà mượn là 253.500.000 đồng. Tổng số tiền bà vay của ông T là 453.500.000 đồng.

Đến tháng 11/2024, ông T yêu cầu bà viết giấy nợ 900.000.000 đồng và có hành vi đe dọa nếu bà không viết sẽ báo cáo sự việc đến nơi bà làm việc (UBND

phường H cũ), ảnh hưởng đến công việc của bà. Do bị ép buộc, bà đã viết và ký giấy mượn tiền nêu trên.

Ngoài ra, bà có nhờ ông T đứng tên quyền sử dụng đất tại Lô 19 khu A1, khu tái định cư khu vực 6, phường N, TP. Q (cũ) theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 27/4/2023, nhằm mục đích để ông T vay ngân hàng và đưa tiền cho bà sử dụng. Ông T vay Ngân hàng ACB số tiền 1.000.000.000 đồng, giao lại cho bà và bà có trách nhiệm trả lãi ngân hàng hàng tháng. Khi đến hạn đáo hạn ngân hàng, ông T không thực hiện mà ép bà viết giấy mượn tiền 900.000.000 đồng thì mới đồng ý đáo hạn.

Bà Th khai đã trả cho ông T:

- Từ 29/5/2023 đến 25/12/2023: gốc 92.200.000 đồng, lãi 15.200.000 đồng

- Từ 17/01/2024 đến 25/12/2024: gốc 141.420.000 đồng, lãi 28.400.000 đồng

- Từ 01/2025 đến 05/2025: gốc 37.700.000 đồng, lãi 8.300.000 đồng

Tổng cộng đã trả: Tiền gốc: 271.320.000 đồng, Tiền lãi: 51.900.000 đồng

Bà cho rằng số tiền vay thực tế chỉ là 453.500.000 đồng, không phải 900.000.000 đồng. Sau khi trừ số tiền gốc đã trả là 271.320.000 đồng, bà còn nợ 182.180.000 đồng và đồng ý trả khoản tiền này cùng tiền lãi tính từ tháng 6/2025 với lãi suất 0,83%/tháng.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị Mộng T thừa nhận khoản tiền vay 900.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 24/11/2024 của ông Lê Thanh T. Tuy nhiên, bà cho rằng trong quá trình giao dịch trước đó, bà đã chuyển trả cho ông Lê Thanh T số tiền gốc 271.320.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ số tiền này vào nghĩa vụ trả nợ còn lại.

Bà Lê Thị Mộng T khẳng định việc vay tiền là giao dịch do cá nhân bà tự thực hiện; ông Nguyễn Duy H không biết, không tham gia, không ký tên vào giấy mượn tiền và không được sử dụng khoản tiền vay. Theo bà T, số tiền vay được dùng cho hoạt động kinh doanh riêng của bà, không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, do đó ông H không có nghĩa vụ liên quan đối với khoản nợ này.

Tại bản khai ngày 17/10/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy H trình bày:

Bà Lê Thị Mộng T tự ý vay tiền của ông Lê Thanh T, ông không hề biết, không tham gia, không ký vào bất kỳ giấy tờ nào và không được sử dụng hoặc hưởng lợi từ khoản tiền nói trên. Khoản tiền giữa hai người này không phục vụ nhu cầu chung của gia đình, mà hoàn toàn do cá nhân bà T thực hiện. Ông khẳng định rằng ông không liên quan đến việc vay mượn này và không có nghĩa vụ pháp lý đối với khoản nợ mà bà T đã vay riêng.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tại các Điều 70, 71, 72 và 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX Căn cứ Điều 463, 466, 468 và 469 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh T:

Buộc bà Lê Thị Mộng T phải trả lại cho ông Lê Thanh T khoản tiền gốc đã vay là 900.000.000 đồng. Bị đơn phải chịu tiền lãi 0,83%/tháng đối với số tiền 900.000.000 đồng kể từ tháng 06/2025 đến ngày xét xử vụ án 10/02/2026, được trừ đi số tiền 9.869.000 đồng bà T đã chuyển trả cho ông T trước đó.

Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, vụ án có quan hệ là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", bị đơn cư trú tại tổ 31, khu phố 6, phường Q, tỉnh G. Tòa án nhân dân khu vực 1 - Gia Lai thụ lý vụ án, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy H có đơn xin xét xử vắng mặt nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn ông T yêu cầu bà T và ông H trả dứt điểm một lần số tiền còn nợ là 900.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 6/2025 đến ngày Toà án đưa vụ án ra xét xử, với lãi suất 0,83%/tháng.

HĐXX nhận định:

Theo lời khai của nguyên đơn ông Lê Thanh T và bị đơn bà Lê Thị Mộng T thống nhất qua quen biết từ năm 2023, ông T cho bà T vay tiền nhiều lần, hai bên không viết giấy vay tiền, đến ngày 24/11/2024 bà Trinh viết giấy mượn của ông T số tiền 900.000.000 đồng. Từ khi vay cho đến nay, vợ chồng bà T chưa trả cho ông T khoản tiền gốc nào, mặc dù ông T đã nhiều lần đòi nợ nhưng bà T và ông H vẫn không trả. Bị đơn bà T cho rằng giấy mượn tiền trên là do ông T ép bà viết, thực tế bà chỉ vay của ông T 453.500.000 đồng, sau khi vay bà đã trả cho ông T số tiền gốc 271.320.000 đồng, Tiền lãi: 51.900.000 đồng, hiện nay bà còn nợ ông T số tiền 182.180.000 đồng, tiền lãi bà đã trả cho ông T đến tháng 5/2025. Xét giấy mượn tiền đề ngày 24/11/2024 thể hiện nội dung bà Lê Thị Mộng T vay của ông Lê Thanh T số tiền 900.000.000 đồng, có chữ viết và chữ ký của bà T. Bà T thừa nhận chính mình là người viết và ký tên trên giấy mượn tiền này. Mặc dù bà T cho rằng việc viết giấy mượn tiền là do bà bị ông T đe dọa, ép buộc, tuy nhiên bà không cung cấp được tài

liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, sau khi lập giấy mượn tiền, bà T thống nhất đã trả lãi cho ông T đến tháng 5/2025, thể hiện sự thừa nhận nghĩa vụ vay theo giấy mượn tiền ngày 24/11/2024 và bà cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc chỉ vay số tiền 453.500.000 đồng. Tại phiên toà bà T thừa nhận có nợ ông T số tiền 900.000.000 đồng theo giấy mượn tiền viết ngày 24/11/2024 và bà yêu cầu ông T phải trừ số tiền gốc bà chuyển khoản cho ông T là 271.320.000 đồng theo bản sao kê bà đã nộp cho Toà. Tuy nhiên, số tiền 271.320.000 đồng bà chuyển khoản cho ông T trước ngày xác lập giấy mượn tiền không có nội dung thể hiện cụ thể việc bà T trả nợ gốc cho ông T, đồng thời ông T không thừa nhận việc bà T chuyển trả nợ cho số tiền gốc 900.000.000 đồng, nên không có cơ sở chấp nhận lời khai này của bà T. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T đòi bà T trả số tiền vay 900.000.000 đồng là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

3.2 Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Các bên thừa nhận có thỏa thuận về lãi suất nhưng không xác định cụ thể bằng văn bản, tại phiên toà ông T yêu cầu tính lãi từ tháng 6/2025 đến ngày xét xử 10/2/2026, thời gian 09 tháng, với mức lãi suất 0,83%/tháng, được trừ đi số tiền lãi mà bà T đã đã trả trước là 9.869.000 đồng. Bà T cũng thống nhất mức lãi suất như ý kiến của ông T nhưng bà yêu cầu trừ khoản tiền lãi bà đã chuyển trả cho ông T trong khoảng thời gian từ ngày 25/11/2024 đến ngày 22/5/2025 là 56.930.000 đồng. Xét thấy, khoản tiền lãi bà T phải trả cho ông T tính từ ngày 24/11/2024 - 31/5/2025 là 189 ngày, thành tiền 189 x (0,83%/30) x 900.000.000 = 47.061.000 đồng, trong đó bà T đã chuyển trả cho ông T 56.930.000 đồng – 47.061.000 đồng = 9.869.000 đồng. Khoản tiền lãi tính từ tháng 01/6/2025 đến ngày xét xử 10/02/2026 là 255 ngày, thành tiền: 255 x (0,83%/30) x 900.000.000 đồng = 63.495.000 đồng, trừ số tiền lãi bà T đã chuyển cho ông T trước đó (63.495.000 đồng – 9.869.000 đồng = 53.626.000 đồng) là số tiền lãi bà T còn phải trả cho ông Tâm.

Xét mức lãi suất 0,83%/tháng (tương đương 9,96%/năm) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, không vượt quá mức trần lãi suất theo quy định pháp luật, nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông T, buộc bà T phải trả tiền lãi 53.626.000 đồng.

[3.3] Về trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn Duy H: Xét thấy, giấy mượn tiền ngày 24/11/2024 chỉ do bà Lê Thị Mộng T ký tên; ông Nguyễn Duy H không ký, không tham gia xác lập giao dịch. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông H không thừa nhận có liên quan đến khoản vay này. Nguyên đơn ông Lê Thanh T cũng xác nhận khi cho bà T vay tiền không có sự tham gia của ông H. Mặc dù nguyên đơn cho rằng khoản tiền vay được sử dụng vào sinh hoạt gia đình, tuy nhiên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông H cùng xác lập giao dịch hoặc khoản vay nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, không có căn cứ xác định đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Vì vậy, yêu cầu của ông T buộc ông Nguyễn Duy H phải liên đới cùng bà Lê Thị Mộng T trả số tiền gốc và lãi là không có cơ sở chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; ông T không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp; bà T phải chịu 40.582.000 đồng đồng án phí DSST.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 và 469 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh T.

2. Buộc bà Lê Thị Mộng T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh T số tiền 953.626.000 đồng, trong đó, tiền nợ gốc: 900.000.000 đồng; Tiền lãi: 53.626.000 đồng.

3. Không chấp nhận lời nại của bà Lê Thị Mộng T yêu cầu trừ số tiền gốc 271.320.000 đồng đã trả cho ông T.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh T buộc ông Nguyễn Duy H có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Lê Thị Mộng T trả nợ cho ông T.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Mộng T phải chịu 40.609.000 đồng án phí.

Hoàn trả lại cho ông Lê Thanh T 20.610.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003098 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

6. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015. Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ngô Đình Hưng